

Chương 1

MỞ ĐẦU

1.1 Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, rừng được sử dụng chủ yếu là khai thác gỗ, ít được quan tâm tới việc quản lý để bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng, nhất là LSNG. Vì vậy, cùng với diện tích rừng tự nhiên ngày càng bị suy giảm, LSNG cũng bị suy giảm theo. Tại những vùng có nhiều rừng, cũng như những vùng rừng giàu trữ lượng và có chất lượng cao như Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, cấu trúc và cơ cấu rừng bị phá vỡ. Điều đó dẫn đến một số loài động vật và thực vật có giá trị kinh tế cao đang bị đe dọa tuyệt chủng. Điển hình nhất là loài Tê Giác một sừng hiện chỉ còn vài cá thể, Voi Châu Á chỉ còn gần 100 con, Hổ Đông Dương cũng tương tự; một số loài thực vật như Sâm Ngọc Linh, Hoàn Đan, Thông Nước, Trâm Hương, Lát Hoa cũng trong tình trạng bị đe dọa tuyệt chủng. Danh mục Sách đỏ Việt Nam (2003) liệt kê 417 loài động vật và 450 loài thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở các mức độ khác nhau, trong khi con số tương ứng của Sách đỏ Việt Nam (1996) là 365 và 356.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng suy giảm tài nguyên rừng trong đó có LSNG là do sự phụ thuộc nhiều của cộng đồng dân cư có truyền thống lâu đời về sử dụng tài nguyên thiên nhiên để khai thác thực phẩm, chất đốt và vật liệu xây dựng. Hầu hết các loài thực vật mà họ khai thác là những loài có giá trị kinh tế. Trong đó, có nhiều loài được dùng làm thức ăn, chất đốt, thuốc chữa bệnh, hay làm đồ thủ công mỹ nghệ. Những hoạt động như: khai thác trái phép gỗ và LSNG, săn bắn và buôn bán trái phép động vật hoang dã đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự suy giảm của tài nguyên rừng, trong đó có các loại là nguồn LSNG. Điều này cũng làm ảnh hưởng đến cuộc sống của các cộng đồng dân cư địa phương vì LSNG là một phần không thể thiếu trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống người dân sống gần rừng.

Hiện nay, Nhà nước cũng đã quan tâm tới vấn đề bảo tồn ĐDSH để phục hồi và phát triển nguồn tài nguyên đang bị suy thoái nghiêm trọng. Vì vậy, đã có nhiều chính

Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu là một khu vực hiện có nhiều loại LSNG đã và đang được người dân địa phương sử dụng. Đặc biệt là tình trạng khai thác và sử dụng của người dân tại xã Phú Lý vì đây là khu vực có tính ĐDSH cao và là vùng giáp ranh với VQG Cát Tiên; sinh kế của người dân ở đây còn phụ thuộc nhiều vào LSNG. Dù vậy, LSNG ở đây chưa được nghiên cứu một cách đúng mức và chưa có một biện pháp quản lý khả thi. Vì vậy, dẫn đến hiện tượng khai thác và sử dụng trái phép LSNG của người dân. Điều này đã đặt ra nhiều vấn đề đối với việc quản lý KBT này.

Vì những đặc điểm trên, chúng tôi đã chọn Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu là nơi để thực hiện nghiên cứu với đề tài: “**Quản lý và phát triển LSNG tại Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu dựa vào người dân tại xã Phú Lý, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai**”. Đề tài này được thực hiện với mục đích quản lý và phát triển LSNG trong mục tiêu bảo tồn nhưng vẫn đảm bảo đời sống người dân ở địa phương.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu:

Để đáp ứng được mục đích nghiên cứu, các mục tiêu được thực hiện như sau:

- Tìm hiểu thực trạng quản lý, khai thác và sử dụng LSNG ở KBT thiên nhiên Vĩnh Cửu.
- Phân tích mục tiêu của việc quản lý để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có LSNG dựa trên sự phụ thuộc của người dân địa phương.

- Xác định các biện pháp quản lý và phát triển bền vững LSNG có sự tham gia cộng đồng địa phương trên cơ sở KBT và người dân cùng có lợi.

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: là người dân sống ở vùng ven và trong vùng lõi KBT, những người dân sống phụ thuộc vào các nguồn LSNG, nhóm những người kinh doanh trái phép LSNG.

Phạm vi nghiên cứu: Toàn bộ các hoạt động khai thác và sử dụng LSNG trong Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu, trọng tâm là hai Ấp: Ấp 1 và Ấp 2 thuộc xã Phú Lý.

Chương 2

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1 Khái niệm về Lâm sản ngoài gỗ

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là tất cả những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật không kể gỗ, cũng như những dịch vụ có được từ rừng và đất rừng. Dịch vụ trong định nghĩa này là những hoạt động từ du lịch sinh thái, làm dây leo, thu gom nhựa và các hoạt động liên quan đến thu hái và chế biến các sản vật này (FAO, 1995).

LSNG bao gồm “tất cả sản phẩm sinh vật (trừ gỗ tròn công nghiệp, gỗ làm dăm, gỗ làm bột giấy) có thể lấy ra từ hệ sinh thái tự nhiên, rừng trồng được dùng trong gia đình, mua bán, hoặc có ý nghĩa tôn giáo, văn hóa hoặc xã hội. Việc sử dụng hệ sinh thái cho mục đích giải trí, bảo tồn thiên nhiên, quản lý vùng đệm...thuộc về lĩnh vực dịch vụ của rừng” (Wickens, 1991).

LSNG là các sản phẩm nguồn gốc sinh vật, loại trừ gỗ lớn, có ở rừng, ở đất rừng và ở các cây bên ngoài rừng (FAO, 1999).

LSNG bao hàm tất cả các vật liệu sinh học khác gỗ, được khai thác từ rừng tự nhiên phục vụ mục đích của con người. Bao gồm các sản phẩm là động vật sống, nguyên liệu thô và củi, song mây, tre nứa, gỗ nhỏ và sợi (W.W.F, 1989).

“Nhiều loài cây rừng cho các sản phẩm tự nhiên ngoài gỗ đó là cây cho đặc sản. Các sản phẩm tự nhiên đó có thể được sử dụng trực tiếp như một số loài cây cho thuốc, cây cho quả hoặc làm thức ăn gia súc nhưng phần lớn phải qua gia công chế biến như cây cho nguyên liệu, giấy sợi, cây cho cao su, cho dầu...” (Lê Mộng Chân, 1993).

2.2. Phân nhóm Lâm sản ngoài gỗ theo công dụng

Hệ thống phân loại các LSNG đã thông qua trong Hội nghị tháng 11 năm 1991 tại Băng Cốc, Thái lan. Trong hệ thống này LSNG được chia làm 6 nhóm:

Nhóm 1- Các sản phẩm có sợi: Tre nứa; song mây; lá, thân có sợi và các loại cỏ.

Nhóm 2- Sản phẩm làm thực phẩm:

- Các sản phẩm nguồn gốc từ thực vật: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa, quả, quả hoach, gia vị, hạt có dầu và nấm.
- Các sản phẩm nguồn gốc động vật: mật ong, thịt động vật rừng, cá, trai ốc, tổ chim ăn được, trứng và côn trùng.

Nhóm 3- Thuốc và mỹ phẩm có nguồn gốc thực vật.

Nhóm 4- Các sản phẩm chiết xuất: gôm, nhựa, nhựa dầu, nhựa mủ, tamin và thuốc nhuộm, dầu béo và tinh dầu.

Nhóm 5- Động vật và các sản phẩm từ động vật không làm thực phẩm: tơ tằm, động vật sống, chim, côn trùng, lông mao, lông vũ, da, sừng, ngà, xương và nhựa cánh kiến đỏ.

Nhóm 6- Các sản phẩm khác: như lá Bidi (lá thị rừng dùng gói thuốc lá ở Ấn Độ).

2.3. Khung phân loại Lâm sản ngoài gỗ của Việt Nam

Nhóm 1- Sản phẩm có sợi, bao gồm: tre nứa, mây song, các loại lá, thân, vỏ có sợi và các loại cỏ.

Nhóm 2- Sản phẩm dùng làm thực phẩm:

- Nguồn gốc từ thực vật: thân, chồi, củ, rễ, lá, hoa, quả, gia vị, hạt có dầu và nấm.
- Nguồn gốc từ động vật rừng: mật ong, thịt thú rừng, cá, trai ốc, tổ chim ăn được, trứng và các loại côn trùng.

Nhóm 3- Các sản phẩm thuốc và mỹ phẩm:

- Thuốc có nguồn gốc thực vật
- Cây có độc tính
- Cây làm mỹ phẩm

Nhóm 4- Các sản phẩm chiết xuất:

- Tinh dầu
- Dầu béo
- Nhựa và nhựa dầu
- Dầu trong chai cục
- Gôm
- Ta-nanh và thuốc nhuộm

Nhóm 5- Động vật và các sản phẩm động vật không làm thực phẩm và làm thuốc.

- Động vật sống, chim và côn trùng sống: da, sừng, xương, lông vũ...

Nhóm 6- Các sản phẩm khác:

- Cây cảnh
- Lá để gói thức ăn và hàng hóa

2.4 Tổng quan về Lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam

2.4.1 Tình hình khai thác và sử dụng Lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam

Việt nam là một nước nhiệt đới có rất nhiều loại LSNG có giá trị, có sản lượng lớn có thể khai thác. Trước 1975, nhà nước chỉ chú trọng đến một số gọi là lâm sản phụ như tre, nứa, song, mây và việc quản lý những sản phẩm này theo ý nghĩa tận thu, nghĩa là chỉ chú trọng đến khai thác chứ việc gây trồng bị xem nhẹ, tình hình này còn kéo dài đến mãi những năm sau này nữa. LSNG đóng vai trò quan trọng đối với các cộng đồng dân cư sống gần rừng. Người dân miền núi phía Bắc trong bữa ăn luôn có măng tre, nứa. Các loại rau rừng là nguồn rau xanh chính của họ. Lá lồm, tai cua, quả bứa dùng nấu canh chua. Củ mài, rau chuối, củ vón có thể là nguồn lương thực những khi giáp hạt mà người dân đồng bằng không thể có nguồn dự trữ tương tự. Cá suối, thịt một số loại thú rừng, ốc, cua, ếch là nguồn đạm động vật chính của dân cư miền núi. Ngoài ra còn có các loại lâm sản khác làm vật liệu xây dựng, công cụ nông nghiệp, săn bắn... Người dân miền núi từ lâu đã có cách khai thác bền vững nguồn tài nguyên của họ. Điều này chính sách, biện pháp quản lý của nhà nước không theo kịp. Các công ty của nhà nước chỉ chú trọng khai thác mà chưa chú trọng gây trồng, nhất là trong thời kỳ bao cấp. Thí dụ như tỉnh Sơn La năm 1961 khai thác 114 tấn cánh kiến đỏ, năm 1965 khai thác 156 tấn, đến năm 1983 chỉ còn sản lượng 13,8 tấn. Cây sa nhân trước năm 1987 khai thác được khoảng 20 tấn đến sau năm 1987 sản lượng khai thác chỉ còn vài ba tấn một năm. Đã vậy đầu tư cho chế biến để tăng giá trị của sản phẩm cũng không được chú ý đúng mức. Việc chế biến nhựa cánh kiến đã có từ năm 1905 nhưng đến năm 1980 vẫn còn làm thủ công. Có thể nói nước ta rất giàu về LSNG. Vấn đề là làm sao để có một cách quản lý, tổ chức từ việc giao trồng, chính sách khai thác, chế biến và thị trường để nguồn tài nguyên này bền vững và càng ngày càng nâng cao giá trị các mặt của nó. Chúng ta có Trầm Hương (*Aquilaria crassna*) phân bố tại nhiều tỉnh. Chúng ta có các vùng có thể chuyên canh đặc sản rừng cánh kiến ở Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Tây Nguyên; Quế ở Yên Bái, Lào Cai, Quảng Nam, Đà Nẵng; Trầu ở Cao Bằng, Lai Châu, Hòa Bình; Hồi ở Lạng sơn; Dầu Chai ở miền Đông Nam Bộ.

Trước đây chúng ta đã khai thác 3000 tấn nhựa thông (1975), 300 tấn nhựa cánh kiến đỏ, 1125 tấn quế vỏ (1977), 4000 tấn hoa hồi (1984). Cây mang tang (họ long não), cây vàng đắng (*Coscinium fenestratum*), thảo quả, hà thủ ô, trái ươi, nấm linh chi và nhiều cây khác cũng là dược liệu quý có thể trồng hái ở nhiều nơi.

Nhà nước cũng có nhiều dự định và kế hoạch triển khai gây trồng và quản lý các loại lâm sản có giá trị cao, nhưng do những nguyên nhân khác nhau trong đó có nguyên nhân về kỹ thuật chế biến và thị trường cũng như về chính sách làm cho không thể kiểm soát được tài nguyên LSNG. Từ năm 1984 nhà nước đã giao cho ngành Lâm nghiệp thống nhất quản lý các loại đặc sản rừng (Quyết định 160 Hội Đồng Bộ Trưởng ngày 10 tháng 12 năm 1984), nhưng nhiều cấp chỉ nghĩ đến việc khai thác tận dụng các loại lâm sản này mà không có một chiến lược phát triển nó một cách bền vững. Cũng đã có nhiều nghiên cứu về nuôi trồng, chế biến, đề xuất các chính sách liên quan đến LSNG. Nhưng nhìn chung các công việc này còn tiến hành lẻ tẻ, chưa có một chính sách nhất quán cho phát triển. Những năm gần đây, LSNG đã được chú ý và nó đã đóng góp nhiều cho nền kinh tế đất nước.

2.4.2 Tiềm năng của Lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam

2.4.2.1 Tiềm năng của Lâm sản ngoài gỗ trên quan điểm sinh học

- ❖ Việt Nam là một nước có tài nguyên sinh học cao
 - Hệ thực vật: Trước cách mạng tháng 8 năm 1945 qua tài liệu của người Pháp để lại trong “Thực vật chí tổng quát của Đông Dương – Flore general de L’Indochine” nước ta chỉ có khoảng 7000 loài thực vật bậc cao, nhưng tới nay chúng ta đã thống kê được trên 11373 loài thực vật bậc cao, thuộc 2524 chi, và 378 họ. Trong số các loài thực vật đã thống kê có gần 2000 loài cây gỗ, 3000 loài cây làm thuốc, hơn 100 loài tre nứa và khoảng 50 loài song, mây.
 - Hệ động vật: Đã thống kê được 225 loài thú, 828 loài chim, 259 loài bò sát, 84 loài ếch nhái. Những phát hiện các loài thú lớn gần đây như: Sao la (*Pseudoryx vuquangensis*), Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), Mang Truong Son hay Mang Nanh (*Canimuntiacus truongsonensis*). Các nhà sinh học trong và ngoài nước đã chứng tỏ tiềm năng đa dạng sinh học của Việt Nam còn lớn hơn nhiều so với những hiểu biết hiện nay.

- ❖ Tính phong phú và đa dạng của Rừng ở Việt Nam

Theo phân loại của Thái Văn Trùng 1970, nước ta có 6 kiểu rừng thuộc đai nhiệt đới (dưới độ cao 700-800m). Đáng chú ý nhất là các kiểu: Rừng kín thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới; Rừng kín thường xanh, ẩm nhiệt đới; Rừng kín, thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp; Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng lá kim ẩm, á nhiệt đới núi thấp. Đây là 4 kiểu rừng có tính đa dạng sinh học cao nhất và cũng nhiều loài LSNG nhất. Hầu hết các LSNG có giá trị cao thuộc các nhóm: cây lấy sợi, cây làm thuốc, cây cho thực phẩm, cây dầu nhựa, cây làm cảnh, tập trung ở các kiểu rừng này.

Ngoài 11 kiểu rừng chính, tùy theo điều kiện đất đai, khí hậu, nước ta còn nhiều kiểu phụ rừng độc đáo như: Kiểu phụ rừng trên núi đá vôi, kiểu phụ rừng ngập mặn, kiểu phụ rừng rêu trên núi cao. Rất nhiều loài LSNG độc đáo của nước ta thuộc nhóm cây thuốc, cây dầu nhựa, cây cảnh, cây cho tannin - thuốc nhuộm và các loài động vật hoang dã nổi tiếng phân bố ở đây.

❖ Việt Nam có nhiều hệ sinh thái

Ngoài hệ sinh thái rừng, nước ta còn có các hệ sinh thái biển - hải đảo và đất ngập nước. Trong 2 hệ sinh thái này cũng chứa đựng rất nhiều loài LSNG đặc biệt có thể khai thác được.

❖ Kiến thức bản địa về Lâm sản ngoài gỗ khá phong phú

Hai phần ba đất nước ta là đồi núi. Đây là khu vực sinh sống của hầu hết các dân tộc ít người của Việt Nam. Do sống lâu đời ở vùng này, do cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào các lâm sản, nên đồng bào dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực, khai thác, gieo trồng, chế biến và sử dụng LSNG. Ta có thể tập hợp, tổng kết và bổ sung kiến thức bản địa về LSNG để có thể quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên quý giá này.

Tuy vậy về mặt sinh học, để phát triển LSNG còn gặp một số khó khăn sau:

- LSNG đa dạng nhưng trữ lượng thấp, phân tán.
- Diện tích và trữ lượng rừng, đặc biệt là các rừng giàu, nhiều LSNG đang bị suy giảm nghiêm trọng.
- Nạn khai thác trộm và săn bắn trái phép chưa kiểm soát được hoàn toàn.
- Nguồn LSNG khai thác từ rừng tự nhiên vẫn là chủ yếu nên nguyên liệu cho công nghiệp và thủ công nghiệp rất bị động.

Vì vậy cần phải khắc phục các khó khăn và nhược điểm trên để phát triển LSNG của Việt Nam.

2.4.2.2 Tiềm năng Lâm sản ngoài gỗ trên quan điểm kinh tế

❖ Kinh tế hộ gia đình

LSNG là một tiềm năng và đóng vai trò quan trọng trong đời sống của nhân dân, đặc biệt là đối với những người dân sống trong và xung quanh rừng. LSNG có tầm quan trọng cao đối với người dân Miền núi Bắc và Trung bộ, ngoài việc canh tác nương rẫy thì việc thu hái các sản phẩm rừng, săn bắn để dùng trong gia đình, làm nghề phụ và để bán là hoạt động kinh tế của đại bộ phận dân tộc thiểu số.

- LSNG là nguồn lương thực bổ sung của người dân miền núi: Người dân gần rừng có thể kiếm được nhiều loại thức ăn ở trong rừng như thịt thú, chim rừng, bò sát, côn trùng, các loại rau, quả, củ, măng, nấm... Hiện tại đời sống của người dân miền núi đã được cải thiện, sức ép lương thực không còn nặng nề như trước.

- Rừng là nguồn nhiên liệu chủ yếu của nông thôn miền núi: Người dân miền núi tiêu thụ trung bình 1m^3 gỗ củi/người/năm. Khối lượng nhiên liệu đó chỉ là để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt gia đình, nấu ăn và sưởi ấm mùa đông. Ở một số vùng vẫn còn thói quen đốt lửa cả ngày đêm do vậy lượng củi tiêu thụ còn lớn hơn rất nhiều. Nhiều người dân sống gần đường giao thông còn khai thác củi để bán. Củi đốt là LSNG quan trọng nhất đối với những người dân sống trong và quanh rừng. Tính bình quân theo đầu người, hàng năm chỉ ở miền núi khối lượng củi tiêu thụ đã có thể lên tới 20 - 25 triệu m^3 . Ở trung du và đồng bằng chất đốt thực vật vẫn là nguồn chất đốt chủ yếu, phần lớn người dân sử dụng phế liệu nông nghiệp, cây trồng phân tán và than nên ít dùng củi từ rừng. Khai thác củi từ rừng của người dân miền núi là một trong những nguyên nhân dẫn đến tài nguyên rừng bị suy thoái. Ngày nay việc khai thác củi trong rừng tự nhiên có chiều hướng giảm vì ở thành thị chất đốt dùng trong sinh hoạt đã được thay thế phần lớn bằng các nguồn năng lượng khác. Trong khi đó, việc khai thác củi làm chất đốt từ rừng trồng, cây trồng phân tán và phế liệu nông nghiệp lại tăng lên. Tuy nhiên, củi từ rừng tự nhiên vẫn là nguồn năng lượng chủ yếu của người dân miền núi. Theo đánh giá của Raintree và cộng sự thì củi đốt chiếm trung bình 60% thu nhập từ lsng của người dân địa phương.

- LSNG là nguồn thức ăn của gia súc: Chăn nuôi gia súc, gia cầm có vị trí quan trọng trong kinh tế hộ gia đình ở miền núi. Ở miền núi Trâu, Bò, Dê, Lợn, Gà là những con vật nuôi chủ yếu. Cách nuôi Trâu của các tỉnh miền núi Bắc Bộ là thả rông trong rừng, đã gây thiệt hại không ít cho những cánh rừng mới trồng, cây con bị hư hại nhiều. Nhiều loài LSNG đã cung cấp nguồn thức ăn tốt cho Trâu, Bò, Dê và Lợn. Ngoài ra còn rất nhiều loài rau, củ, quả... được lấy từ rừng kết hợp với sắn, ngô và bã rượu để làm thức ăn cho gia súc. Như vậy, thức ăn cho gia súc từ lsng có vai trò quan trọng đối với người dân miền núi.

- LSNG là nguồn dược liệu quý: Cho đến nay, LSNG vẫn là nguồn dược liệu chủ yếu và là nguồn thu nhập của người dân ở những vùng rừng mưa thường xanh miền Bắc và miền Trung, điển hình là ở Đông Bắc Bắc bộ và Tây nguyên. Nhiều dược liệu quý dùng trong nước và xuất khẩu đều có nguồn gốc từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn như sâm Ngọc linh, Hoàng đằng (để sản xuất bec bê rin) ở Tây Nguyên rất nổi tiếng. Ngày nay nhiều hộ gia đình đã trồng các loại cây dược liệu trong vườn nhà với nguồn giống lấy từ rừng, như trồng Quế đã trở thành phổ biến ở các tỉnh Đông Bắc, Bắc bộ và Trà bông, Trà my (Quản Nam), Ba kích, Hà thủ ô, Hòe trồng rất phổ biến ở nhiều nơi. Dược liệu LSNG đã trở thành một nguồn thu nhập quan trọng của nhiều vùng. Người dân thu hái dược liệu chỉ để sử dụng một phần rất nhỏ còn lại đem bán ra thị trường và từ đó xuất khẩu sang các nước khác. Những người sống ở gần biên giới phía Bắc thường bán dược liệu thu hái được qua biên giới bằng con đường trực tiếp hoặc thông qua người buôn. Nhiều loại dược liệu có nguồn gốc từ Việt Nam xuất khẩu sang các nước khác, qua chế biến và quay trở lại Việt Nam với thương hiệu nước ngoài. Một số loài cây dược liệu có giá trị cao trên thị trường được người dân bán tại chợ Sapa do tổ chức y tế Thế giới (WHO) và Viện Đông y thống kê: Bạch chỉ, bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Đẳng sâm, Đỗ trọng, Đương qui, Hà thủ ô đỏ, Hà thủ ô trắng, Liên nhục, Hoài sơn, Hoàng kỳ, Huyền sâm, Mạch môn, Ngũ gia bì chân chim, ngũ gia bì Gai, Ngu tất, Sâm nam, Thổ phục linh, Thục địa. Trong số dược liệu này chỉ có một số rất nhỏ có nguồn gốc Trung Hoa như Đương qui, Đại táo, số còn lại là sản phẩm có nguồn gốc từ rừng của Việt Nam.

- Đóng góp của LSNG vào thu nhập của dân miền núi: Trong thời gian gần đây có nhiều đề tài nghiên cứu liên quan tới LSNG, kết quả cho thấy sự phụ thuộc của kinh

tế của người dân miền núi vào LSNG. LSNG có tiềm năng lớn đối với nông thôn miền núi. Vì tính đặc thù của loại sản phẩm này là phân tán và bị khai thác theo phương thức hái lượm nên không thống kê được, do đó không đánh giá được đúng giá trị và tầm quan trọng của chúng. Cần phải có nhận thức rõ hơn về LSNG và tìm ra phương pháp điều tra, đánh giá chúng. Những lsng được dùng trong gia đình không thống kê được số lượng.

❖ Kinh tế quốc dân

➤ Tổ chức quản lý Lâm sản ngoài gỗ:

Ngày 29/09/1961, Chính phủ ban hành nghị định số 140/CP về việc thành lập Tổng cục Lâm nghiệp. Về phương diện tổ chức, quản lý ngay từ khi mới được thành lập TCLN, đánh giá cao tầm quan trọng kinh tế xã hội của lsng, đã đổi thuật ngữ “lâm sản phụ” thành “lâm đặc sản” với nghĩa là những sản phẩm của rừng có công dụng và giá trị đặc biệt, bao gồm cả động thực vật, kể cả những loài cây gỗ đặc hữu. Tổ chức quản lý lsng trong giai đoạn từ khi thành lập TCLN đến khi hợp nhất với Bộ Nông nghiệp và Thủy lợi có thể chia ra các thời kì:

- Từ năm 1961 đến 1973 lsng mang tính chất sản xuất nhỏ, thu mua là chủ yếu. Các trạm thu mua lâm sản thô đặt ở những đại phương có nhiều sản phẩm, khuyến khích người dân thu hái lsng trong rừng tự nhiên. Bằng phương thức đó ngành mẫu dịch có hàng hóa xuất khẩu nhưng tài nguyên lsng cạn kiệt, nhiều lsng ngày nay không còn tồn tại hoặc còn rất ít không phát hiện được như: Cánh kiến đỏ, Cánh kiến trắng, Sơn, Củ nâu.

- Từ năm 1973, khi TCLN chuyển thành bộ Lâm nghiệp, có sự chuyển biến trong tổ chức quản lý Lâm nghiệp nói chung và lsng nói riêng. Một số lsng được đầu tư phát triển gây trồng, chế biến, nghiên cứu và được coi là đối tượng kinh doanh theo một chiến lược của một phân ngành trong ngành Lâm nghiệp.

- Năm 1995, ba bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy lợi hợp nhất thành một bộ mang tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Các công ty lâm sản xuất khẩu, các Liên hiệp Lâm Công nghiệp và tổng công ty cơ khí Lâm nghiệp được tổ chức hợp nhất thành tổng công ty lâm sản sau đổi thành Tổng công ty Lâm nghiệp. Quá trình biến đổi tổ chức đó đã làm mất dần tính chất chuyên môn hóa của tổ chức quản lý và đương nhiên LSNG vốn là một tiểu ngành trong Lâm nghiệp không còn được quan

tâm như trước. Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất liên quan đến tài nguyên rừng: trồng rừng, chế biến cung ứng lâm sản trong đó có lsng, thiết bị chế biến gỗ...

➤ Sản xuất Lâm sản ngoài gỗ:

Mặc dù giá trị kinh tế và ĐDSH của LSNG được đánh giá cao nhưng trong thực tế chưa có điều tra kiểm kê về mặt định lượng. Trong quá trình điều tra kiểm kê tài nguyên rừng, LSNG hầu như chỉ được đánh giá như một tài nguyên tiềm năng và khả năng đóng góp của chúng vào nền kinh tế quốc dân chỉ bằng cách thông qua công nghiệp và xuất khẩu. Thiếu phương pháp kiểm kê phù hợp với đặc điểm phân bố của lsng trong rừng tự nhiên là một trong những nguyên nhân làm cho việc đánh giá trữ lượng của lsng gặp khó khăn, cho đến nay vẫn chưa khắc phục được. Nhà nước tập trung đầu tư vào sản xuất một số sản phẩm cần cho một số ngành sản xuất trong nước và sẵn có trên thị trường, là:

- Nhựa thông: vật liệu cần cho sản xuất giấy, sơn tổng hợp, xuất khẩu cho thị trường Đông Âu.
- Quế: sản phẩm truyền thống đã được xuất khẩu từ lâu.
- Hồi: đặc sản của tỉnh Lạng sơn đã được trồng và cất tinh dầu từ trong thời thuộc pháp.
- Cánh kiến đỏ: vật liệu làm vecni cho công nghiệp gỗ và công nghiệp điện, công nghiệp in, khi chưa có khả năng nhập vecni tổng hợp và để xuất khẩu khi một số nước Đông Âu có nhu cầu.
- Dầu trẩu, dầu Sờ: nguyên liệu của công nghiệp sơn và xuất khẩu.
- Một số loài cây dược liệu: sa nhân, thảo quả và một vài loại tinh dầu.

Từ năm 1986 đến 1995 sản xuất Lâm nghiệp chuyển dần sang Lâm nghiệp xã hội. LSNG trở thành đối tượng kinh doanh, dù qui mô còn nhỏ song sản xuất LSNG là chủ trương lấy ngắn nuôi dài trong kinh doanh rừng và cũng là một phương thức tăng thu nhập cho dân miền núi trên đất rừng được giao theo chính sách “Giao đất giao rừng”. Diện tích trồng cây LSNG ngày càng tăng trong khu vực, nhất là những cây trồng mọc nhanh đáp ứng yêu cầu thị trường như cây dược liệu, tre, trúc, song mây, quế, hồi. Những cây công nghiệp dài ngày và trồng quy mô lớn vẫn do Nhà nước đầu tư trồng, chế biến và tiêu thụ.

2.4.3 Những bài học về quản lý Lâm sản ngoài gỗ

➤ Ngay từ khi mới thành lập TCLN, LSNG đã được coi là đặc sản có giá trị đặc biệt về kinh tế với nhận thức rằng “Chúng ta phải ra sức xây dựng vốn rừng trong đó có vốn rừng đặc sản, đẩy mạnh khai thác đảm bảo tái sinh, chế biến tạo ra nhiều mặt hàng mới từ đặc sản để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu...”. Tuy nhiên trong thực tế, cách quản lý và biện pháp thực hiện các chủ trương đề ra đã không theo kịp nhận thức để sản xuất LSNG bị sa sút và tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái nghiêm trọng. Có nhiều nguyên nhân gây ra tình trạng này, nhưng có thể nhấn mạnh hai nguyên nhân chủ yếu nhất về mặt quản lý:

- Thiếu biện pháp quản lý bền vững LSNG.
- Thiếu đầu tư xây dựng vốn LSNG.
- Để quản lý phải có biện pháp thực hiện Khai thác đảm bảo tái sinh LSNG.
- Sự đa dạng và phong phú về loài của rừng Việt Nam là một ưu thế của tài nguyên thiên nhiên nước ta nhưng đồng thời cũng là một nhược điểm về mặt khai thác sử dụng tài nguyên đó, vì lý do:
 - Cây rừng chen nhau phát triển, trên 1ha có hàng trăm cây gỗ, nhưng số loài cây có giá trị sử dụng chỉ chiếm 20%. Những cây dưới tán lại càng phức tạp, muốn có một loài cây dùng được phải tìm kiếm rất khó khăn, chưa nói tới thu hái với khối lượng nhiều, trừ một số loài như mây, măng tre, nứa...
 - Những cây có giá trị sau khi thu hái rất khó tái sinh do sự cạnh tranh của các loài cây mọc nhanh, cỏ dại.
 - Tất cả các loài lsng, trừ những loài được trồng tập trung, phần lớn chúng đều mọc rải rác phân tán, trữ lượng không đáng kể. Chất lượng của những sản phẩm thu hái được từ rừng hoàn toàn phụ thuộc thiên nhiên.
- Những người sống trong và quanh rừng vẫn coi tài nguyên rừng là của thiên nhiên, ai gặp thú gì quý thì lấy, gặp thú thì săn, thấy củ thì đào, không có ý niệm gì về đảm bảo tái sinh. Trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn người dân nông thôn, đặc biệt là vùng núi, phần lớn là người nghèo, sống phụ thuộc vào thiên nhiên, vào tài nguyên rừng, dù họ có kiến thức về bảo vệ đa dạng sinh vật, về tầm quan trọng của rừng đối với môi trường thì sự từ bỏ thói quen vào rừng hái củi, lấy dược liệu, thực phẩm, vật liệu làm nhà, hoặc kiếm vật phẩm để bán tăng thu nhập vẫn là điều chưa thể có trong

thực tế. Vì vậy, chấm dứt tình trạng hái lượm LSNG chưa thành hiện thực, mặc dù ở Vườn Quốc gia hay khu vực Bảo tồn thiên nhiên, nơi đã có quy chế về bảo vệ tài nguyên rừng chặt chẽ.

➤ Xét trên góc độ quản lý, phải có hướng dẫn kỹ thuật cụ thể để người dân thu hái LSNG hiểu và áp dụng. Trên thực tế Nhà nước chỉ ban hành một số văn bản có tính chất hành chính là chưa đủ ví dụ như: Quyết định 276/QĐ ngày 2-6-1991, qui định về việc quản lý, bảo vệ và xuất nhập khẩu động vật rừng; Chỉ thị số 260/CT ngày 15-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về việc khai thác Trầm hương xuất khẩu; Quyết định số 364/LSCN ngày 19-0-1991 của Bộ Lâm nghiệp về việc ban hành điều lệ tạm thời về thiết kế khai thác gỗ, tre, nứa rừng tự nhiên. Trong khi đó mẫu dịch quốc doanh đặt các trạm thu mua ở những nơi có lâm thổ sản để dân mang tới bán. Dịch vụ đó đương nhiên là tạo điều kiện cho dân gần rừng có thể tăng thu nhập, nhưng đồng thời cũng kích thích họ đua nhau vào rừng thu hái LSNG. Hậu quả là có nhiều loài không kịp tái sinh, có nguy cơ tuyệt chủng giống như một số động vật rừng quý hiếm là điều tất nhiên sẽ xảy ra.

➤ Về mặt công nghệ, chỉ mới có qui trình qui phạm khai thác nhựa thông, áp dụng cho trích nuôi dưỡng, trích diệt, phương pháp mở máng,... nhưng công nghệ này nhằm mục đích phục vụ sản xuất có tổ chức dưới sự quản lý của nhà nước. Đối với các LSNG khác như song mây, quế, măng, tre, nứa,... chỉ có một số qui tắc chung cho việc khai thác như sau:

- Không được gây hại đối với những cây chưa đến độ tuổi khai thác.
- Không đào bới cả gốc rễ đối với những loài không cần lấy củ.
- Không làm gãy cành, chồi non của những loài cây mà quả hoặc hoa là sản phẩm.
- Đối với song mây không được nhổ, chặt cây trong những bụi giữ lại để làm giống. Những bụi có dưới 6 cây không được khai thác.
- Đối với cây dây leo mà sản phẩm là thân cây, phải chặt cây cách mặt đất trong khoảng trên 15 và dưới 30 cm.
- Không thu hái quả của những cây cần giữ lại để làm giống.
- Phải trồng lại ngay những cây đã bị lấy củ (trồng bằng đầu rễ hoặc đoạn thân).

- Khai thác tre trúc phải áp dụng phương thức chặt chọn, chặt những cây già, để lại những cây non.
- Tóm lại, cho đến nay hiện tượng khai thác LSNG trong rừng tự nhiên vẫn là một vấn đề bức xúc chưa có hướng giải quyết.

Chương 3

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

3.1. Nội Dung nghiên cứu

Với các mục tiêu đã xác định trong chương 1, nội dung chính của nghiên cứu này là:

- ❖ Trong mục tiêu 1, các nội dung được thực hiện:
 - Tìm hiểu thực trạng về quản lý, khai thác và sử dụng của người dân tại ấp 1 và ấp 2 xã Phú Lý.
 - Tìm hiểu thực trạng về quản lý, khai thác và sử dụng ở KBT.
- ❖ Trong mục tiêu 2, các nội dung được thực hiện:
 - Sự phù hợp của các mục tiêu quản lý để bảo tồn trong bối cảnh địa phương.
 - Nhu cầu của người dân tại ấp 1 và 2 về LSNG.
 - Những thế mạnh khi kết hợp mục tiêu quản lý LSNG để bảo tồn với sự tham gia của người dân.
- ❖ Trong mục tiêu 3, các nội dung được thực hiện:
 - Các giải pháp mang tính hưởng lợi đối với người dân.
 - Các giải pháp mang tính bảo tồn đa dạng sinh học.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

3.2.1.1 Thu thập thông tin thứ cấp

Trong nghiên cứu này, phỏng vấn và kế thừa là 2 công cụ được sử dụng chủ yếu để thu thập thông tin từ UBND xã, cán bộ kiểm lâm và KBT. Các thông tin thứ cấp thu thập được: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình trạng khai thác, sử dụng, quản lý và các vi phạm của người dân đối với LSNG.

3.2.1.2 Thu thập thông tin sơ cấp

Để thu thập thông tin sơ cấp, phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) được sử dụng. Lịch thời vụ, thảo luận nhóm, phân tích SWOT là công cụ được lựa chọn để thực hiện.

➤ Phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với những người cung cấp thông tin then chốt. Những người đã được phỏng vấn là Bác Châu (trưởng ấp 1), Nhon (trưởng ấp 2), bác Văn Thường (công an ấp 1), Đức Thường (công an ấp 2), Anh Thắng (trạm trưởng trạm Kiểm lâm Suối Rong), anh Ngọc (kiểm lâm viên), và các tổ trưởng của 2 ấp.

➤ Phỏng vấn trực tiếp hộ bằng bảng câu hỏi phỏng vấn đã được xây dựng. Được sự giới thiệu và giúp đỡ của công an ấp 1 và ấp 2, đã tiếp xúc và phỏng vấn được 75 hộ dân thuộc 2 ấp (trong đó ấp 1 là 30 hộ, ấp 2 là 45 hộ). **Cách chọn hộ?**

3.2.2. Phương pháp phân tích và xử lý thông tin

3.2.2.1. Thông tin từ tài liệu thứ cấp

Thông tin thu thập được từ tài liệu sơ cấp được làm sạch, chọn lọc phần tài liệu có chứa các nội dung hoặc thông tin có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Sau đó tổng hợp, sắp xếp và sử dụng các thông tin này theo nhóm mục tiêu của nghiên cứu.

3.2.2.2 Thông tin sơ cấp

Phương pháp xử lý thông tin sơ cấp thu thập được từ các nguồn thông tin phỏng vấn từ những người đưa thông tin then chốt được tổng hợp lại làm nguồn thông tin tổng quát, đây là những thông tin ban đầu cho những thu thập tiếp theo. Những thông tin từ phỏng vấn được mã hóa để xử lý và phân tích sau đó trả về mã ban đầu.

3.3 Giới thiệu về địa điểm nghiên cứu

3.3.1. Điều kiện tự nhiên

❖ Vị trí địa lý

Xã Phú Lý nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Đồng Nai, cách thành phố Biên Hòa hơn 70 km theo quốc lộ 1 – Trị An – 322 – 323. Cách trung tâm huyện khoảng 40 km. Xã có tọa độ địa lý từ $11^{\circ} 17' 33''$ đến $11^{\circ} 31' 30''$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ} 04' 00''$ đến $107^{\circ} 13' 10''$ kinh độ Đông.

- Phía bắc giáp: Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.
- Phía nam giáp: Hồ Trị An
- Phía đông giáp: VQG Cát Tiên
- Phía tây giáp: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

❖ Địa hình

➤ Địa hình xã Phú Lý khá phức tạp, bao gồm đồi núi cao và đồng bằng thoải lượn sóng, phần địa hình núi cao thuộc khu vực rừng tự nhiên do khu BTTN và DT Vĩnh Cửu quản lý, phần địa hình đồi thoải và đồng bằng ở phía Nam thuộc khu vực xã quản lý.

➤ Trong khu vực do UBND xã quản lý địa hình bị chia cắt mạch bởi các sông và suối nhỏ, có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam thuộc các ấp Cây Cày, Bàu Phụng và Bình Chánh có dạng đồi thoải lượn, có độ dốc trung bình từ 08 - 15⁰.

❖ Khí hậu – Thủy văn

➤ Khí hậu

Phú Lý nằm trong vùng tiểu khí hậu phía Bắc của tỉnh Đồng Nai (Tân Phú, Định Quán và phía Bắc Vĩnh Cửu), có đặc điểm nắng ấm, mưa nhiều.

Mùa nắng từ tháng 05 đến tháng 10.

- Nhiệt độ trung bình: 26⁰C
- Nhiệt độ cao nhất là 34,2⁰C
- Nhiệt độ thấp nhất là 17,7⁰C
- Lượng mưa lớn (2800mm/năm) với số ngày mưa từ 150-160 ngày. Lượng mưa lớn và tập trung theo mùa đã tạo ra hai mùa trái ngược nhau: mùa mưa và mùa khô.

➤ Thủy văn

Trong địa phận của xã có 4 tụ thủy chính với rất nhiều khe nhánh chằng chịt:

- Suối Dakinde ở phía Bắc và Tây Bắc chảy ra sông Mã Đà.
- Suối Ràng ở giữa chảy ra lòng hồ Trị An.
- Sông Mã Đà bao bọc ở phía Tây Bắc.
- Suối SaMách ở phía Nam chảy ra hồ Trị An.

Vào mùa mưa các suối đều ít nước và lưu lượng dòng chảy nhỏ

❖ Đất đai

- Tổng diện tích đất tự nhiên: 28.005,34 ha - tỷ lệ: 100,00%
- Diện tích đất nông nghiệp: 3.079,09 ha - tỷ lệ: 10,90%
- Diện tích đất lâm nghiệp: 23.348,69 ha - tỷ lệ: 87,93%
- Diện tích đất chuyên dùng: 176,53 ha - tỷ lệ: 0,60%
- Diện tích đất ở: 92,10 ha - tỷ lệ: 0,30%

- Diện tích đất chưa sử dụng: 11,48 ha - tỷ lệ 0,64%
- ❖ Tài nguyên rừng

Diện tích rừng ở xã Phú Lý 23348,69 ha, thuộc kiểu rừng kín thường xanh, mưa mùa nhiệt đới. Tổ thành loài cây rất phong phú, đa dạng với 235 loài, đại diện cho 53 họ, 150 chi thực vật thân gỗ và một số họ thực vật thân thảo, tre nứa các loài, cây gỗ chiếm ưu thế trong tổ thành trữ lượng gồm: Dầu Song Nang (*Dipterocarpus dyeri*), Dầu Rái (*Dipterocarpus alatus*), Cây (*Irvingia malayana*), Trâm (*Eugenia brachyata*), Trường (*Schleichera poilanei*), Gáo (*Adina cordifolia*), Bằng Lăng (*Lagerstroemia calyculata*), Chò (*Parashorea stellata*). Các loài thực vật đa dạng với độ ưu thế không rõ rệt hỗn giao với nhau tạo nên một số ưu hợp khá điển hình.

Ngoài ra ở đây còn có 3 loài tre nứa mà tên địa phương gọi là Lò ô nhưng chủ yếu nhất là loài *Bambusa procera* A. Chev. Et. A. Cam. Đây cũng là loài mọc phổ biến nhất ở các tỉnh miền Đông nam bộ. Rừng Lò ô là rừng thứ sinh được hình thành từ rừng gỗ nguyên sinh. Có điểm Lò ô dưới tác động làm rẫy, khai thác khai hoang của con người theo hướng Lò ô hóa rừng gỗ. Lò ô thường xuất hiện trên các loại đất có tầng dày, thoát nước tốt và không bị ngập. Từ rừng gỗ nguyên sinh điểm Lò ô trở thành rừng Lò ô thuần loài, có một số trạng thái trung gian tạo nên một chuỗi diễn thế thứ sinh theo hướng Lò ô hóa rừng gỗ.

3.3.2. Điều kiện kinh tế xã hội

- ❖ Lĩnh vực kinh tế

Xã Phú Lý được thành lập năm 1976 với tổng diện tích tự nhiên: 18270 ha, phân thành 09 ấp, gồm: Ấp 1, 2, 3, 4, Lý lịch 1, Lý Lịch 2, Bàu Phụng, Bình Chánh, Cây Cày. Hiện nay xã có tổng số 2735 hộ với 13144 nhân khẩu (theo số liệu của UBND xã Phú Lý cung cấp).

Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh An (đã xác nhập vào KBT) nằm trên địa bàn xã Phú Lý, có diện tích quản lý là: 6.683,40 ha, với nhiệm vụ chính là quản lý bảo vệ rừng, xây dựng rừng. Ngoài ra, Ban QLRPH Vĩnh An còn có Xưởng sản xuất đũa tre (mặt hàng chính là đũa tre xuất khẩu), thời gian hoạt động cao điểm thu hút gần 300 lao động. Xưởng đũa hoạt động nhằm giải quyết số lao động tại địa phương, đặc biệt ưu tiên cho đồng bào dân tộc ít người đang sinh sống tại đây.

Phần lớn người dân địa phương sống bằng sản xuất nông nghiệp, làm thuê hoặc thu hái LSNĐ, một số ít nhận khoán quản lý bảo vệ rừng cho Ban QLDP Vĩnh An hoặc Khu Bảo tồn thiên nhiên và di tích Vĩnh Cửu, một số khác làm tại Xưởng đũa hoặc làm các công việc khác phục vụ cho Xưởng đũa (khai thác tre, lò ô...).

Hạ tầng giao thông khá thuận lợi, mạng lưới điện đến từng nhà, mạng điện thoại phủ sóng trên toàn xã.

➤ Về giao thông: Xã có 05 tuyến đường nhựa chính: đường Tỉnh lộ 761 từ trung tâm Huyện về đến Xã dài khoảng 38km và đường nhựa Huyện như: ấp 4 – Cây Cày, đường 322B - Ấp 1, ngã 3 đường mới đi ấp 2 đường ấp Lý Lịch 2 – Bình Chánh, đường nhựa ấp Lý Lịch 1 - Ấp 1. hệ thống giao thông trên địa bàn đã được nhựa hoá, lưu thông thuận lợi đến các ấp.

➤ Về điện lưới Quốc gia: Tất cả 9 ấp trong toàn xã đã có điện lưới tỉ lệ số hộ có điện trên địa bàn chiếm 96%. Xã Phú Lý có một bưu điện tại trung tâm xã và 3 trạm viễn thông Viettel, vinaphone, mobil, bình quân 10 người/máy.

❖ Lĩnh vực văn hóa – xã hội

➤ Sự nghiệp giáo dục đào tạo phát triển theo hướng toàn diện cả về quy mô và chất lượng giáo dục.

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: có một trường đạt chuẩn .

- Phổ cập trung học : dự kiến đến năm 2010 đạt chuẩn.

- Dân trí: Tổng số người biết chữ từ 15 – 35 tuổi đạt tỷ lệ: 26,9%, từ 36 – 45 tuổi đạt tỉ lệ: 13,3%, trên 46 tuổi đạt tỉ lệ 21,5%.

- Tổng số người biết chữ từ 15 tuổi trở lên trong toàn xã đạt tỷ lệ :69,3%.

➤ Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân: Không ngừng được nâng cao và phục vụ tốt nhân dân. Hiện nay xã có : 1 trạm y tế, và một phòng khám khu vực.

➤ Phong trào văn hoá nghệ thuật – Thể dục thể thao: Xã Phú Lý thường xuyên tổ chức phong trào vào các ngày lễ lớn của đất nước, ngày kỷ niệm... phát triển từng bước sinh động, có đầu tư chiều sâu về vật chất và tinh thần. Trên cơ sở xã có một Trung tâm văn hoá thể dục thể thao tạo điều kiện cơ sở thuận lợi cho việc phát huy phong trào.

➤ Thông qua các chương trình hàng năm đã giải quyết việc làm mới cho lao động ở địa phương hoặc giới thiệu việc làm cho các công ty trong và ngoài Tỉnh.

Công tác xã hội được thực hiện bằng nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực trong việc chăm lo đời sống của nhân dân.

- Chương trình xây dựng nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách đạt 01 căn .
- Phong trào xây dựng nhà tình thương phát triển mạnh mẽ, số nhà thực hiện được toàn xã 32/76 đạt 42 %.
- Tình hình an ninh chính trị: Luôn được giữ vững ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, tạo điều kiện thuận lợi kinh tế - xã hội ở địa phương phát triển vững mạnh.

Chương 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thực trạng quản lý, khai thác và sử dụng Lâm sản ngoài gỗ tại Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu

4.1.1. Thực trạng về quản lý

4.1.1.1. Đối với KBT

Khu Bảo tồn thiên nhiên và Di tích Vĩnh Cửu được thành lập cuối năm 2003. Mặc dù trước đây cán bộ Khu bảo tồn hầu hết đều đã được đào tạo cơ bản về Lâm nghiệp và nghiệp vụ Kiểm lâm. Nhưng vẫn còn thiếu rất nhiều những kiến thức về khoa học và quản lý cần thiết cho công tác quản lý để bảo tồn đa dạng sinh học. Năng lực hiện của cán bộ Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu chưa đáp ứng được những đòi hỏi của công tác quản lý để bảo tồn trong giai đoạn hiện nay, các kỹ năng thực thi pháp luật, vận động, truyền thông cho cộng đồng còn nhiều hạn chế. Điều này thể hiện sự yếu kém và hạn chế về nguồn nhân lực để quản lý của KBT.

Hiện tại Khu Bảo tồn có 3 tổ cơ động Kiểm lâm, 2 trạm di tích, 2 trạm cửa rừng, 12 trạm Kiểm lâm cố định tại các địa điểm, khu vực nhạy cảm, các điểm đông dân cư và có thể xảy ra tình trạng khai thác trái phép. Việc ngăn chặn, kiểm soát các hành vi vi phạm lâm luật đã được ngăn chặn tương đối. Tuy vậy tình trạng săn bắt động vật, khai thác LSNG lén lút vẫn còn xảy ra thường xuyên. Theo lời Chủ Kiệt (trưởng hạt kiểm lâm) và chú hiệp (trưởng phòng tuyên truyền) thì hầu như ngày nào các anh kiểm lâm cũng bắt gặp người dân vào rừng khai thác trái phép LSNG. Đối với những vi phạm nghiêm trọng thì tịch thu tang vật và xử lý hành chính, các vi phạm tương đối không nghiêm trọng thì chỉ nhắc nhở cảnh cáo.

Do điều kiện lịch sử để lại, khi KBT được thành lập các cụm dân cư sinh sống trong ranh giới KBT và giáp ranh KBT. Hiện tại trong phạm vi của KBT còn 16 cụm dân cư sinh sống. Cho nên các hoạt động sản xuất của người dân có ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý để bảo tồn tài nguyên ĐDSH của KBT. Với kiểu phân bố dân cư rải rác, làm cho công tác quản lý của KBT gặp rất nhiều khó khăn. Với những khó

khăn về công tác quản lý địa bàn, cũng như sự yếu kém về nhân lực đã để lại một số hậu quả cho KBT như sau:

Bảng 4. 1: Nhóm đối tượng vi phạm về LSNG của xã Phú lý

Nhóm	Hành vi vi phạm	Tang vật	Hình thức xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)
Áp 2	Vi phạm về quản lý bảo vệ động vật hoang dã	01 xe honda, 15 con Càng tôm, 02 con Rắn, 02 con Trăn, 01 bình ắc quy	- Phạt 570.000 đ - Xe honda trả lại đương sự - Bình ắc quy giữ tại pháp chế
	Săn bắt động vật rừng	02 con chim Cu xanh (mồi), 03 con chim Cu đất (mồi), 01 xe Honda	- Phạt 50.000 đ - Xe honda trả lại đương sự - 05 con chim Cu thả lại rừng.
	Vận chuyển lâm sản trái phép	01 xe moto, Chim chích chèo than 09 con, Chim chích chèo lửa 06 con	Phạt tiền: 2.075.000 đ (chưa nộp phạt)
	Vận chuyển lâm sản trái phép	Chim chích chèo lửa 15 con	- Phạt tiền: 925.000 đ (chưa nộp phạt)
	Vận chuyển lâm sản trái phép	15 kg hạt Ươi xanh, 01 xe Honda	- Phạt tiền: 650.000đ - Tiêu hủy tang vật, trả xe lại cho đương sự.
	Vận chuyển lâm sản trái phép	04 con rắn, 01 xe Honda	- Phạt tiền: 1.680.000đ - Trả xe lại đương sự. - Thả rắn về rừng.
	Vận chuyển lâm sản trái phép.	03 con rắn Hồ chúa, 03 rắn hổ mang, 02 con rắn Ráo trâu, 02 con Cây vòi hương	- Khởi tố hình sự - Thả tang vật lại tự nhiên
	Săn bắn động vật hoang dã trái phép	01 xe Honda 01 súng Klíp, 07 viên đạn, 01 bình ắc quy 01 cây hương, 01 Cheo cheo	- Phạt tiền: 1.568.000 đ - Tịch thu súng, bình ắc quy, đạn - Tiêu hủy Cheo và cây hương - trả xe lại đương sự
	Vi phạm các quy định quản lý bảo vệ động vật rừng	01 xe Honda, 01 con heo rừng (17kg), 01 con dúi	- Phạt tiền: 4.170.000 đ (chưa nộp phạt) - Thả động vật về rừng tự nhiên - Xe giữ tại tổ cơ động 3
	Phá rừng làm nương rẫy	480m ² rừng đặc dụng	- Phạt tiền: 1.440.000 đ
	Săn bắt động vật hoang dã trái phép	01 con Chồn (1,2kg), 01 xe Honda, 117 sợi bẫy, 02 dao, 02 kim	- Phạt tiền: 390.000đ - Thả chồn lại rừng - Tịch thu 117 sợi bẫy, 02 dao, 02 kim. - Trả xe lại đương sự

(1)	(2)	(3)	(4)
Áp 3	Săn bắt động vật hoang dã trái phép	05 con Kỳ đà	- Phạt tiền: 1.010.000 đ - Thả 05 con Kỳ đà về rừng tự nhiên.
	Vi phạm các quy định bảo vệ động vật hoang dã	04 con Cheo cheo, 01 con Chồn, 01 xe Honda	- Phạt tiền: 1.272.000 đ - 04 con Cheo cheo, 01 con Chồn thả lại rừng, - Xe trả lại cho đương sự.
	Vận chuyển lâm sản trái phép	3 kg thịt heo rừng, 01 xe Honda	- Phạt tiền 950.000đ - Tiêu hủy thịt rừng - Trả xe lại đương sự
Áp 4	Khai thác lâm sản trái phép	Gỗ mật: 13,81 m ³ , 02 cái cửa lú, 05 cái dũa, 02 cái búa	- Khởi tố hình sự - Giao tang vật cho Công an huyện - Gỗ giữ tại rừng.
	Khai thác lâm sản trái phép	01 con dao chặt mây và 45 sợi mây	- phạt tiền 302.000đ - 45 sợi mây và dao Trạm KL Bàu Điền giữ.
	Vận chuyển lâm sản trái phép	0,076m ³ gỗ gõ mật lục, 01 xe Honda cup 78	- Phạt tiền: 633.000 đ - Tang vật tổ cơ động 1 giữ
Lý Lịch 1	Vận chuyển lâm sản trái phép	02 con Dúi, 01 xe Honda	- Phạt tiền: 608.000đ - Trả xe lại đương sự. - Tiêu hủy
	Vận chuyển lâm sản trái phép	0,857 m ³ Gỗ mật lục 0,569 m ³ gỗ Teck 01 xe ô tô	- Phạt Tiền: 3.639.450 Đ - Tịch thu gỗ - Trả xe lại đương sự
Áp Bình Chánh	Săn bắt động vật hoang dã trái phép	01 con gà rừng; 01 xe Honda	- Phạt Tiền: 205.000 đ - Thả gà rừng về rừng tự nhiên - Trả xe lại đương sự.
Áp Cây Cây	Săn bắt động vật rừng	06 sợi bẫy, 01 dao, 01 xe gắn máy	- Phạt tiền: 60.000 đ - Tịch thu 036 sợi bẫy, 01 dao - Trả xe lại đương sự.

4.1.1.2 Đối với người dân

Đối với tài nguyên rừng, cộng đồng địa phương không có ý kiến trong quá trình đưa ra quyết định quản lý, mà chỉ đóng góp một số ý kiến trong các cuộc thảo luận liên quan đến quản lý. Cộng đồng địa phương đóng góp ý kiến trực tiếp đối với một số quyết định liên quan đến quản lý. Có sự trao đổi công khai và tin tưởng giữa các bên liên quan ở địa phương và những nhà quản lý KBT, có các chương trình cải thiện đời sống của cộng đồng địa phương trong khi bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các chương trình người dân địa phương được tham gia như: chương trình 327, 661 và

chương trình giao rừng tự nhiên cho đồng bào dân tộc ch'ro quản lý bảo vệ. Những hộ dân được nhận rừng thuộc các chương trình trên có nghĩa vụ là bảo vệ và phát triển phần diện tích rừng được nhận và có quyền thu hoạch toàn bộ những LSNG trong khu vực rừng của mình được nhận: củi từ cánh nhanh, vật rụng; có thể trồng và thu các loài tre và cây nông nghiệp.

Các cuộc họp tại cộng đồng đã trao đổi công khai, cởi mở. Cộng đồng là người xác định và xếp hạng các ưu tiên các hoạt động nhằm cải thiện đời sống cộng đồng và bảo vệ tốt tài nguyên thiên nhiên. Hiện tại KBT thường xuyên quan hệ, trao đổi với chính quyền xã và người dân địa phương. Kế hoạch quản lý đã được tiến hành với sự tham gia góp ý kiến của cộng đồng địa phương. Cộng đồng địa phương đóng góp ý kiến trực tiếp đối với một số quyết định liên quan đến quản lý như: Quy chế quản lý KBT, phân định ranh giới và cắm mốc, quy chế quản lý săn bắt, khai thác... Trao đổi nhanh và thường xuyên các thông tin về quản lý bảo vệ với chính quyền địa phương cấp xã. Hạt Kiểm lâm là đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc trao đổi thông tin và phối kết hợp này.

4.1.2 Thực trạng về khai thác và sử dụng

4.1.2.1. Đối với KBT

Khai thác tài nguyên rừng trái phép của người dân ở các tỉnh giáp ranh: Phía Bắc và Tây Bắc KBT giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước với mật độ dân cư lớn và ở 02 khu vực giáp ranh này hiện không còn rừng. Do nhu cầu sinh hoạt của người dân họ thường khai thác LSNG (tre, Lồ ô) làm nhà, củi đun và các nhu cầu khác. Đặc biệt là trong mùa mưa khi mực nước dâng cao ở các con suối, hồ nước, người dân đã lợi dụng vào nguồn nước để vận chuyển lâm sản, đây là một trong những khó khăn cho công tác quản lý.

Săn bắt và bẫy thu rừng hoang dã: Sinh cảnh rừng phần lớn đã được KBT kiểm soát, quản lý chặt chẽ. Tuy nhiên một số nơi vẫn còn lén lút giăng bẫy bắt thú làm ảnh hưởng đến một số động vật hoang dã nhỏ. Nguyên nhân là để đáp ứng nhu cầu về sinh kế, thị trường và nhận thức kém của cộng đồng địa phương về giá trị bảo tồn các loài nguy cấp.

KBT đã kiểm soát được khai thác gỗ, phát nương làm rẫy trái phép. Tuy nhiên, một số nơi vẫn còn khai thác củi, sử dụng lửa để thu bắt một số loại LSNG (lấy mật

ong). Đây là hình thức khai thác gây đe dọa trực tiếp đến ĐDSH, người dân chưa ý thức được tác hại của lửa. Những hình thức khai thác này vẫn còn phổ biến ở người dân, đây cũng là một khó khăn cho công tác quản lý của KBT.

Trước khi thành lập Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu, LSNG đáp ứng nhiều nhu cầu hằng ngày của hộ dân sống trong vùng ven và vùng lõi của KBT từ thực phẩm, thuốc cho đến các nguồn thu nhập chính. Vào những mùa nông nhàn người dân địa phương kéo nhau vào rừng lấy LSNG như: cá cua từ các suối; các loài động vật như rắn, chim, gà, và các loài thú nhỏ là nguồn thịt tươi cải thiện đời sống của họ; các loại rau, củ, quả làm thức ăn hằng ngày; nhưng đem lại thu nhập chính là Lò ô cung cấp nguồn nguyên liệu cho xưởng đũa và lấy măng vào mùa măng. Có những mùa bội thu, họ còn đem sản phẩm lấy được từ rừng về đổi hay bán cho thương lái để có một khoảng tiền mua sắm vật dụng khác mà không có từ rừng: tivi, xe máy và một số thiết bị cho gia đình... Trước đây, phần lớn người dân nơi đây cứ tiếp tục cuộc sống của họ như vậy từ năm này qua năm khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cho nên cuộc sống của họ phụ thuộc rất nhiều vào rừng, có thể nói đó là một "nghề" của người dân.

Đến khi Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu được thành lập, quy chế quản lý và bảo vệ rừng từng bước được thực thi, đã ảnh hưởng trực tiếp đến đại đa số người dân sống dựa vào rừng, và người dân phải thích nghi với bối cảnh quản lý mới. Họ tạm bằng lòng với một số mặt hàng khác được thay thế dần các nguồn LSNG được lấy ra từ rừng. Còn một số hộ dân lâu nay vẫn sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và không có nguồn sinh kế nào khác thì vẫn len lút vào rừng. Mặc dù, họ bị các lực quản lý như kiểm lâm, chính quyền địa phương bắt và thu hết dụng cụ nhưng họ vẫn gắn bó với rừng để tìm kế sinh nhai. Bởi vì, chỉ có rừng mới phục vụ được yêu cầu bức thiết nhất cho cuộc sống của họ.

4.1.2.2 Đối với người dân

Người dân địa phương săn bắt động vật để làm thức ăn, thuốc và để bán cho nhà hàng, quán trong khu vực. Các loài quý hiếm có tầm quan trọng quốc tế thường được săn bắt khi có cơ hội. Tất cả các loài này được đem bán cho thị trường thông qua thương lái, chợ, có khi bán trực tiếp cho người sử dụng. Việc săn bắt quanh năm sẽ giết chết những động vật đang mang thai như nai, heo rừng và những con non còn bú

dẫn đến cạnh tranh thức ăn đối với các loài động vật hoang dã đặc biệt là các loài có tầm quan trọng bảo tồn quốc tế như bò tót, voi, Nai... Việc đốt các trảng cỏ hàng năm giúp tăng nguồn thức ăn cho các loài thú ăn cỏ nhưng cũng có thể hủy lớp thảm mục, nơi duy trì sự đa dạng của khu hệ động vật không xương sống. Lan truyền các bệnh dịch của thú nuôi đến thú hoang dã có thể xảy ra, đe dọa quần thể bò tót và các quần thể thú móng guốc khác. KBT lúc này đóng vai trò như nơi chứa các mầm bệnh và có thể ảnh hưởng ngược lại các loài thú nuôi trong tương lai. Việc giao phối giữa thú nhà và thú hoang gây nguy hại cho việc bảo tồn sự nguyên vẹn nguồn gen của các quần thể động vật rừng.

Các loại rau, nấm, quả, gia vị luôn được sử dụng trong bữa ăn hàng ngày của gia đình. Hầu hết các loại này không được người dân trồng, chỉ vào rừng thu hái và không cần bảo quản, dũ trữ, khi thu hái thì sử dụng ngay. Ngoài ra các loài lưỡng cư và thủy sinh: ếch, cá là nguồn thức ăn tươi và ngon cho gia đình vào mùa mưa, nhất là sau những cơn mưa lớn những loài này xuất hiện rất nhiều. Các loại động vật rừng: Gà, chim và thú nhỏ, thỉnh thoảng được người dân bẫy về dùng làm các món ăn trong gia đình. Đây là các món ăn đặc sản của người dân sống gần rừng.

Một loài LSNG mà gần như người dân nào cũng tham gia khai thác, đó là măng. Người dân muốn lấy được loại măng ngon thì họ phải mất nhiều thời gian tìm kiếm. Sau khi thu hái, măng là nguồn thức ăn tươi trong các bữa chính của gia đình. Một số hộ thu hái được nhiều đem luộc, phơi khô hoặc bán liền cho thương buôn hay để dành lại đến tháng chạp đem ra bán để trang trải trong các ngày tết nguyên đán.

Vào giữa mùa mưa khi những rẫy mè ra hoa thì thời điểm này là thời điểm của những tổ Ong đầy mật, lúc này người dân bắt đầu lấy mật. Trung bình một ngày người dân lấy mật chuyên nghiệp có thể lấy về hàng chục lít mật nhưng số người chuyên về nghề này rất ít, chỉ có dân địa phương gập đầu lấy đấy. Mật Ong được người dân sử dụng vào các bài thuốc dân gian, hoặc đem bán, trao đổi sản phẩm khác.

Một loại LSNG khác cũng thu hút nhiều người tham gia là hạt Uoi. Nhưng hiện nay, số lượng cây uoi trong rừng không còn nhiều do khai thác qua mức và bừa bãi, đa số họ chặt cả cây để thu hoạch. Mùa thu hoạch hạt uoi từ tháng 3 đến tháng 5, không phải năm nào cũng có hạt Uoi. Hạt Uoi được dùng để làm nước uống giải khát rất ngon.

Tất cả các loại cành nhánh khô trong rừng đều có thể lấy về làm củi để đun nấu. Tre, nứa, Lồ ô được người dân chặt từ rừng về để sửa sang lại cột nhà bị mối mọt, làm gian bầu hay làm hàng rào. Trong đó, Lồ ô được người dân khai thác và sử dụng nhiều nhất. Lồ ô được người dân sử dụng làm cán công cụ, gùi, nia, giỏ nhót gia cầm. Họ thường chọn những cây Lồ ô đã thành thực, chiều dài khoảng 5m để sử dụng. Người dân hay đi rừng, bắt gặp loại lan nào đẹp, mang về bán hoặc làm cảnh trong gia đình. Các loại cây cảnh khác như: sung, vừng, me rừng, đa rừng thường được người dân chọn kỹ những cây nào đẹp búng về đem bán hoặc để làm cảnh rất có giá trị.

Bảng 4.3: Một số loài LSNĐ thường được người dân đại phương sử dụng

Tên loài	Mục đích sử dụng	Ghi chú
Rau nhếp	Thực phẩm	
Rau má	Thực phẩm	Chữa mụn nhọt
Rau mã đề	Thực phẩm	Chữa chảy máu cam
Rau dớn	Thực phẩm	
Mướp rừng	Thực phẩm	Lợi tiểu
Nấm ô mối	Thực phẩm	
Nấm tai mèo	Thực phẩm	Chữa bệnh đau đầu
Chôm chôm rừng	Thực phẩm	
Dâu rừng	Thực phẩm	
Nhãn rừng	Thực phẩm	
Vải rừng	Thực phẩm	
Mây	Vật liệu đan lát và XD	Giỏ, thúng, nia, lạt buộc
Tre, Lồ ô	Nguyên liệu, VLXD	Đũa, tăm, dựng nhà
Cóc rừng	Thực phẩm	
Mãng	Thực phẩm	Ăn, nhiều đem bán, trừ khô
Hạt Uoi	Thực phẩm	Thảo dược, nước giải khát
Cá	Thực phẩm	Bữa ăn hằng ngày
Mật ong	Thực phẩm, làm thuốc	Bài thuốc chữa nhiều bệnh
Tắc kè	Thực phẩm, làm thuốc	Chữa bệnh ho (Gâm rươi)
Gà rừng	Thực phẩm	Đặc sản rừng

Heo rừng	Thực phẩm	Đặc sản rừng
----------	-----------	--------------

Nhận xét gì từ bảng này?

4.2 Mục tiêu của việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có LSNG dựa vào sự phụ thuộc của người dân địa phương

4.2.1. Sự phù hợp của các mục tiêu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong thực trạng địa phương

4.2.1.1 Mục tiêu bảo tồn

Ban quản lý KBT triển khai và giám sát tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả, được quyết định với sự tham gia của cộng đồng địa phương nhằm giải quyết các mối đe dọa trực tiếp đến tính ĐDSH và các quá trình sinh thái của KBT. Trong đó:

➤ Mục tiêu quản lý: Sử dụng ngân sách và nguồn lực có hiệu quả nhờ cán bộ được tập huấn và có giám sát nhằm đạt được những chỉ tiêu cụ thể theo các mục tiêu chiến lược của Kế hoạch Quản lý KBT.

➤ Mục tiêu bảo vệ rừng: Các mối đe dọa đối với tài nguyên rừng trong toàn bộ KBT được giảm thiểu do cán bộ được tập huấn và có trang thiết bị và các cộng đồng cùng phối hợp với các ngành hữu quan trong kế hoạch hoạt động tuần tra rừng và giám sát theo chiến lược thực thi pháp luật.

➤ Mục tiêu quan hệ cộng đồng và phát triển kinh tế: Tiến hành quản lý tài nguyên và bảo vệ rừng có hiệu quả thông qua sự cộng tác của các cộng đồng dân cư được trang bị kiến thức và giao quyền, và của các bên liên quan khác ở mỗi xã trong KBT; hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững trong vùng đệm.

➤ Mục tiêu nghiên cứu và giám sát: Các hoạt động quản lý, bảo vệ và giám sát rừng đều hướng vào các vùng trọng điểm trên cơ sở các loài ưu tiên, do cán bộ được đào tạo của bộ phận giám sát và nghiên cứu khoa học thực hiện theo kế hoạch chiến lược cho từng vùng, loài và bảo tồn hệ nước ngọt, các sinh cảnh ưu tiên, độ che phủ của rừng.

Với tình hình quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên của người dân tại địa phương, thì việc lập các mục tiêu cho phù hợp với thực trạng địa phương là cần thiết. Các mục tiêu này đảm bảo được mục tiêu bảo tồn tài nguyên nhưng vẫn đảm bảo được nhu cầu của người dân về LSNG. Qua phỏng vấn người dân để đánh giá sự phù hợp của các mục tiêu thì đa số người dân đều cho rằng thực hiện các mục tiêu là

quan trọng và nên làm, nhưng trong quá trình thực hiện thì không thống nhất về cách triển khai xuống từng đối tượng cụ thể. Ví dụ muốn nhóm hộ dân sống phụ thuộc vào rừng quản lý và bảo vệ rừng thì trước hết phải phát triển kinh tế hộ. Điều này dẫn đến khó khăn trong công tác thực hiện và quản lý. Các mục tiêu được xếp hạng như sau:

Bảng 4.4: Xếp hạng các mục tiêu

Mục tiêu	Số hộ	Xếp hạng
Mục tiêu quản lý	12/75	III
Mục tiêu bảo vệ rừng	15/75	II
Mục tiêu quan hệ cộng đồng và phát triển kinh tế	41/75	I
Mục tiêu nghiên cứu và giám sát	4/75	IV

4.2.1.2 Mục tiêu của người dân địa phương trong việc quản lý LSNG

Mục tiêu quản lý, bảo vệ rừng của người dân: người dân khai thác và sử dụng LSNG một cách triệt để và không quan tâm đến quản lý và bảo vệ. Tuy nhiên người dân cũng ý thức được rằng tài nguyên đang ngày bị cạn kiệt, và đến một lúc nào đó sẽ không còn để mà khai thác. Cho nên họ mong muốn sẽ có một biện pháp khai thác hợp lý hơn, để các thế hệ con cháu của họ cũng được hưởng nguồn tài nguyên này.

Mục tiêu phát triển kinh tế: Rừng KBT đang phải đối mặt với những hoạt động xâm hại như: Nạn săn bắt động vật, khai thác trái phép và xâm lấn rừng và đất rừng. Nguyên do chủ yếu là đời sống dân cư trong vùng còn khó khăn và nhận thức của người dân về bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên còn nhiều hạn chế. Do đó cần thực hiện công tác quan hệ cộng đồng và phát triển kinh tế trong cộng đồng. Đây cũng là mục tiêu mà phần lớn người dân chọn là mục tiêu ưu tiên hàng đầu để quản lý LSNG. Theo quan điểm của người dân: nếu gia đình tôi có công việc làm ổn định, đủ trang trải cho cuộc sống thì tôi cũng không vào rừng (lời của bác Côi, ấp 1).

4.2.2 Nhu cầu của người dân đối với Lâm sản ngoài gỗ

4.2.2.1 Đối với LSNG có tính hàng hóa

Nhiều loài LSNG có ở Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu đã trở thành hàng hóa. Trong đó nổi bật là tre Lò ô, nó có ý nghĩa và nhiều công dụng khác nhau nên được người dân khai thác nhiều nhất. Khi bị lực lượng kiểm lâm bắt thì cũng dễ thông cảm

vì hoàn cảnh gia đình “nhà đột, cột xiêu”. Chính vì nhu cầu của người dân đối với loài này rất cao, nên dẫn đến tình trạng khai thác quá mức. Điều đó làm cho những cánh rừng Lò ô bạc ngàn ngày một suy giảm về số lượng và chất lượng, hiện tại nơi đây Lò ô đang bị chết hàng loạt (gọi là khuy).

Trong thời gian qua, các loài LSNG ngày càng bị khai thác một cách thiếu chọn lọc. Người dân ra sức thu hái không theo một nguyên tắc hay trình tự nào. Nhiều loài LSNG gần như không tìm thấy ở KBT nữa, đặc biệt là một số loại dược liệu quý hiếm, chúng được lấy và thường được bán theo đơn đặt hàng sẵn. Vì nhu cầu của thị trường mà tình trạng khai thác này vẫn diễn ra hằng ngày không ngăn chặn được.

Việc săn bắn và đánh bẫy thú rừng có lẽ không còn là hoạt động thường xuyên nữa, những thỉnh thoảng bắt được cũng kiếm được khá tiền, đặc biệt là các thợ săn luôn lên săn thú rừng. Nhiều khi kiếm được con chồn, cheo cheo, nhiều nhất là rắn, gà...thì mỗi con cũng kiếm được từ 100000 – 200000 đồng. Có khi người dân vào rừng gặp tổ ong thì họ sẵn sàng tìm mọi cách để lấy được mật của chúng, nếu họ thành công thì cũng kiếm được một khoảng nho nhỏ.

4.2.2.2 Đối với LSNG phục vụ cho nhu cầu tại chỗ

Hầu hết người dân khi thu hái LSNG chủ yếu là để sử dụng. Họ khai thác không theo một định hướng nào cả, khi bị thiếu một vật dụng nào đó trong sinh hoạt cũng như trong cuộc sống hằng ngày họ lập tức vào rừng tìm nguồn bị thiếu hụt. Nhà bị tróc mái họ chặt tre, cắt tranh về lợp lại mái; hết củi đun, họ vác dao vào rừng đốn củi; mùa mưa, họ vào những khe suối tìm con cá, con cua về bổ sung cho bữa ăn; mùa nắng, họ tìm các loại rau, củ, quả trong rừng như: măng, nấm, củ mài, chổi rừng, mướp rừng, dâu rừng...Ngoài ra, các loại như môn nước, thân cây chuối... còn là nguồn thức ăn cho gia súc.

Ngày nay tuy nhiều người dân đều đến bệnh viện, trạm xá để chữa bệnh nhưng những cây thuốc thông dụng vẫn còn quan trọng đối với họ như đọt mây, bột trị bệnh sốt rét, cây chó đẻ, kim tiền thảo trị bệnh viêm gan B và cây cộng sản trị bệnh kiết lỵ...Người dân sử dụng các phương thuốc cổ truyền như một sự hỗ trợ hay bổ sung cho thuốc tây. Những bài thuốc đó đặc biệt quan trọng đối với những gia đình sống cách xa trạm xá, hoặc những người dân thường hay đi rừng chữa bệnh rắn cắn bằng

cách mang theo hạt đậu láo trong mình, khi bị rấn cắn thì bỏ đôi hạt đậu đặt vào miệng vết thương để hút nọc độc ra.

Tuy là những nguồn hàng chỉ chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ nhưng có những lúc tùy theo sự khan hiếm của thị trường thì các loại LSNG phục vụ nhu cầu tại chỗ trở thành nguồn hàng hóa. Vào mùa măng, măng trở thành nguồn hàng đem lại thu nhập cao cho một số hộ chuyên đi khai thác măng để bán. Hầu hết những người dân ở đây, từ hộ có đất làm nông nghiệp hay cây ăn quả đến hộ không có đất để canh tác, ít nhiều cũng có liên quan đến LSNG. Họ không kể mùa nắng, mưa, sáng tối, luôn tìm mỗi cách vào rừng để thu hái bất cứ thứ gì để làm thức ăn hàng ngày hoặc đổi lấy lương thực và mua bán thành những mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của họ.

4.2.3 Những thế mạnh khi kết hợp mục tiêu quản lý để bảo tồn với sự tham gia của người dân

4.2.3.1 Mục tiêu quản lý để bảo tồn và sự tham gia của người dân

Sự kết hợp các mục tiêu quản lý để bảo tồn với sự tham gia của người dân là công việc hàng đầu, bởi vì công tác bảo tồn hiện tại của KBT gặp rất nhiều khó khăn và thách thức. Nguyên nhân chủ yếu là do: Dân cư sinh sống rải rác, xen lẫn trong các khu rừng, đời sống còn nhiều khó khăn; Phía Nam và phía Đông giáp hồ Trị An, phía Bắc và phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Phước và Bình Dương với ranh giới là sông Mã Đà và sông Bé có chiều dài trên 114 km các khu vực này là những điểm nóng trong công tác QLBR. Để thực hiện tốt công tác bảo tồn tài nguyên ĐDSH của KBT thì cần phải tuyên truyền, giáo dục ý thức cho người dân địa phương cùng tham gia. Đây là điều quan trọng để hoàn thành được nhiệm vụ bảo tồn và phát triển của KBT.

Sự tham gia của người dân vào tài nguyên rừng có tính chất và mức độ khác nhau, thể hiện qua các mốc thời gian khác nhau. Khi họ mới đến, thì họ tham gia với tính chất là người khai thác tài nguyên để phục vụ cho cuộc sống. Càng về sau thì họ lại càng có ý thức về quản lý tài nguyên thiên nhiên hơn, nhưng vì cuộc sống họ vẫn phải sử dụng tài nguyên như một tài sản chung, đặc biệt là nguồn LSNG. Khi KBT được thành lập, các pháp chế được thiết lập thì người dân chỉ khai thác và sử dụng lên lút. Người dân tham gia vào các chương trình giao đất, giao rừng như chương trình 327, 661. Họ có trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng được nhận và được quyền thu các loài LSNG những vẫn phải đảm bảo tái sinh.

4.2.3.2 Những thế mạnh khi kết hợp mục tiêu quản lý với sự tham gia của người dân

Bảng x.y Sơ đồ SWOT của cái gì?

Thuận lợi	Khó khăn
+ Lực lượng quản lý rừng được tăng cường + Dư lao động lúc nông nhàn + Có kinh nghiệm trong nghề đi rừng + Thông thuộc địa bàn	+ Khai thác quá mức + Tập quán không có lợi <ul style="list-style-type: none"> - Đốt rừng làm nương rẫy - Săn bắn động vật rừng - Khai thác, sử dụng trái phép LSNG
Cơ hội	Thách thức
+ Tạo việc làm lúc nông nhàn + Ngăn chặn các hành vi vi phạm lâm luật + Được trợ cấp cho công tác quản lý rừng	+ Thiếu ý thức và kiến thức về bảo tồn + Sinh kế phụ thuộc vào rừng + Sự phối hợp giữa các bên liên quan

Kết quả từ sơ đồ SWOT rút ra khi kết hợp mục tiêu quản lý với sự tham gia của người dân như sau:

- Tăng nhận thức và kiến thức của người dân về công tác QLBR; Hạn chế những tập quán không có lợi cho công tác QLBR, chính người dân cũng nhận ra các tập quán này đã ảnh hưởng trực tiếp đến ĐDSH và hoạt động QLBR của KBT.
- Có việc làm cho người dân lúc nông nhàn, đồng thời ngăn chặn các hành vi vi phạm lâm luật của người dân: Sản xuất nông nghiệp tại địa phương hoàn toàn mang tính thời vụ, mỗi năm sản xuất nông nghiệp bị gián đoạn đến 3 – 4 tháng mùa khô.
- Do thiếu việc làm trong lúc nông nhàn nên người dân hướng vào rừng để săn bắn, bẫy, khai thác lâm sản tạo áp lực đến tài nguyên rừng. Do đó phải ngăn chặn tình trạng này xảy ra bằng cách tạo cho họ một việc làm là bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.

- Đáp ứng nhu cầu lương thực – thực phẩm hàng ngày của người dân từ nguồn LSNG trong tự nhiên, sau khi giao rừng cho người dân quản lý và bảo vệ thì họ có thể lấy một số loại lâm sản như rau, củ, quả để làm thức ăn hằng ngày. Nhưng việc khai thác đó vẫn phải đảm bảo tái sinh, và họ có thể gây trồng các loại LSNG trong vườn.

4.3 Các biện pháp quản lý và phát triển bền vững LSNG có sự tham gia cộng đồng địa phương trên cơ sở KBT và người dân cùng có lợi

4.3.1 Các giải pháp mang tính hưởng lợi đối với người dân

Qua tìm hiểu những người đưa thông tin then chốt và phỏng vấn trực tiếp hộ dân về những giải pháp quản lý LSNG đem lại lợi ích cho người dân thì hầu hết đều đưa ra ý kiến xoay quanh ba nội dung sau:

Bảng x.y. Tên

Biện pháp	Số Hộ
1: Đầu tư cho phát triển các hoạt động lồng ghép được mục tiêu bảo tồn rừng với mục tiêu phát triển kinh tế và thị trường LSNG	26
2: Xây dựng tổ chức quản lý lâm nghiệp ở cấp xã	9
3: Hỗ trợ vốn để phát triển ngành nghề, tăng thu nhập, giảm thời gian nông nhàn, giảm áp lực vào rừng, tăng cường hoạt động khuyến nông, khuyến lâm chưa phát triển.	40

Nhận xét

Đầu tư cho phát triển các hoạt động lồng ghép được mục tiêu bảo tồn rừng với mục tiêu phát triển kinh tế: theo người dân thì nơi đây có tiềm năng phát triển du lịch, thỉnh thoảng những đoàn khách già ngoại vẫn về thác tham quan (lời của bác Nhơn). Cần đầu tư cho khai thác những tiềm năng du lịch sinh thái dựa vào các sinh cảnh của rừng. Nếu quản lý tốt chúng sẽ tạo ra những nguồn thu đáng kể để cải thiện đời sống người dân và đầu tư trở lại cho công tác phát triển thêm rừng. Ngoài ra nên đầu tư phát triển thị trường LSNG: Thị trường LSNG địa phương hiện tại chưa phát triển, đặc biệt là các LSNG như các loại tre nứa, dược liệu, song, mây.... Phần lớn những LSNG có giá cả không ổn định, một phần do số lượng ít không hình thành được thị trường, một phần khác do thiếu thông tin về thị trường. Điều này không khuyến khích người dân hướng vào sản xuất và kinh doanh LSNG. Đầu tư phát triển thị trường LSNG vừa góp phần làm tăng thu nhập kinh tế, vừa lôi cuốn được người dân vào bảo vệ và phát triển rừng.

Xây dựng tổ chức quản lý lâm nghiệp ở cấp xã: để tổ chức quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã cần phải xây dựng hệ thống tổ chức quản lý lâm nghiệp ở cấp xã nhằm tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động bảo vệ và sản xuất kinh doanh rừng theo các quy định của Nhà nước. Củng cố và xây dựng các tổ chức cộng đồng liên quan đến quản lý bảo vệ và phát triển rừng ở cấp xã. Các tổ chức xã hội như: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên... có vai trò rất lớn trong việc vận động nhân dân thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước góp phần ổn định xã hội, tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất phát triển. Đối với đồng bào dân tộc hoạt động bảo vệ và phát triển rừng có liên quan chặt chẽ với các tổ chức cộng đồng. Cộng đồng tích cực tham gia quản lý các nguồn tài nguyên khi có các giải pháp thích hợp thì cộng đồng chính là lực lượng động viên hỗ trợ, giám sát và thậm chí cả cưỡng chế các thành viên thực hiện những chính sách Nhà nước về quản lý tài nguyên. Ngược lại khi những giải pháp, những chính sách quản lý tài nguyên không thích hợp thì họ trở thành lực lượng cản trở, thậm chí đối lập với Nhà nước trong hoạt động quản lý tài nguyên. Vì vậy, các giải pháp quản lý tài nguyên rừng cần phát triển theo hướng kết hợp giữa hoạt động bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng với hoạt động sản xuất để cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, thống nhất được lợi ích người dân với lợi ích KBT trong hoạt động bảo vệ và phát triển rừng .

Hỗ trợ vốn để phát triển ngành nghề, tăng thu nhập, giảm thời gian nông nhàn, giảm áp lực vào rừng: hỗ trợ vốn để phát triển một số ngành nghề đang có tiềm năng ở địa phương như gây trồng và chế biến dược liệu, song mây, nuôi ong, chế biến nông sản... Việc phát triển những ngành nghề phụ đã được người dân xác nhận như một trong những tiềm năng quan trọng để phát triển kinh tế và ổn định xã hội ở địa phương. Đồng thời tăng cường hoạt động khuyến nông, khuyến lâm chưa phát triển: đời sống kinh tế thấp một phần do trình độ kỹ thuật canh tác thâm canh và kỹ thuật chăn nuôi thấp của người dân. Vì vậy, cần tăng cường hoạt động khuyến nông, khuyến lâm để hỗ trợ cho đồng bào có điều kiện để phát triển sản xuất, phù hợp với điều kiện địa phương, hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cần hỗ trợ kỹ thuật công nghệ cụ thể: Có tổ chức khuyến nông, khuyến lâm đủ năng lực hoạt động thường xuyên tại các xã, áp để hướng dẫn đồng bào kỹ thuật trồng chăm sóc các loại cây trồng, kỹ thuật chăn

nuôi, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh cho các loại cây trồng, vật nuôi. Ngoài việc phổ biến, chuyển giao kỹ thuật công nghệ, cần chú ý các hoạt động bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế cho các hộ gia đình, cung cấp thông tin về thị trường giá cả để cho các hộ có quyết định chính xác trong sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, các giải pháp đều nhằm mục đích nâng cao đời sống cho cộng đồng người dân địa phương, Quy hoạch vùng dân cư có sự tham gia của cộng đồng sẽ đảm bảo đất ở, đất sản xuất cho cộng đồng theo chính sách giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc ch'ro. Thực tế từ ngàn đời nay cộng đồng phải sống dựa vào rừng. Do vậy không thể cấm triệt để người dân vào rừng thu hái lâm sản phụ theo phong tục tập quán. Ngoài việc quy hoạch đất đai cần cho phép họ sử dụng nguồn tài nguyên theo một số nguyên tắc nhất định do Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu và cộng đồng thỏa thuận trên cơ sở quy định của pháp luật. Hạn chế việc khai thác quá mức làm suy giảm nguồn tài nguyên, tạo các sản phẩm thay thế tương ứng. Thu hút cộng đồng đặc biệt lớp trẻ có trình độ tham gia công tác bảo vệ rừng. Chuyển giao khoa học kỹ thuật, giống, vật nuôi, cây trồng có năng suất cao cho cộng đồng trong sản xuất, chăn nuôi. Thúc đẩy phát triển kinh tế cho các hộ gia đình có đời sống chủ yếu phụ thuộc vào rừng và các đồng bào dân tộc ch'ro trong Ấp thông qua việc thành lập các nhóm hộ gia đình thực hiện các chương trình khuyến nông, khuyến lâm trên địa bàn.

4.3.2 Các giải pháp mang tính bảo tồn đa dạng sinh học

Qua nhiều buổi tiếp xúc, trò chuyện và phỏng vấn mở với các anh cán bộ khu bảo tồn, hạt kiểm lâm của KBT và kiểm lâm trạm suối Rong, chúng tôi đã tập hợp được các giải pháp bảo tồn ĐDSH sau:

Nâng cao nhận thức cho các cấp chính quyền địa phương thông qua hội thảo bảo tồn và phát triển. Đối với người dân tổ chức các hội thảo chuyên đề về tầm quan trọng của ĐDSH và bảo tồn có sự tham gia của người dân cho từng nhóm đối tượng, để sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, phổ biến pháp luật, giáo dục môi trường. Tổ chức các nhóm tuyên truyền do lực lượng thanh niên làm nòng cốt có sự tham gia của cộng đồng. Để làm được điều này cần thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như sách báo, đài phát thanh, phim ảnh. Xây dựng các điểm văn hóa, các tủ sách phổ biến kiến thức tại trung tâm cộng đồng xã, ấp đặc biệt là ở nhà của

trường áp, nhà văn hóa cộng đồng của xã. Khuyến khích người dân xây dựng tủ sách kiến thức gia đình, mua sắm các phương tiện thông tin như đài, báo, ti vi.

Tăng cường phổ biến thể chế pháp luật cho cộng đồng: cùng với các cấp, các ngành chức năng đề xuất thay đổi một số chính sách phù hợp với lòng dân. Có những chính sách hỗ trợ đối với người dân thông qua kế hoạch hoạt động trên nguyên tắc có sự quản lý, giám sát thông qua hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Đề xuất xây dựng, hoàn thiện khung thể chế, tăng cường năng lực quản lý, bảo tồn cho các đơn vị, ngành liên quan. Đặc biệt chú trọng xây dựng quy chế phối kết hợp trong công tác bảo vệ rừng với chính quyền địa phương (thành lập ban lâm nghiệp xã hội) và các đơn vị trên địa bàn tham gia công tác bảo tồn. Tiến hành xây dựng hương ước quản lý bảo vệ rừng cho cộng đồng (có LSNG) nhằm chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ. Thi hành luật pháp một cách nghiêm túc triệt để trong công tác bảo tồn.

Xây dựng quy chế phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm với lực lượng biên phòng, lực lượng quản lý bảo vệ rừng các Công ty lâm nghiệp. Người ta cho rằng một trong những nguyên nhân của hiệu quả quản lý bảo vệ rừng chưa cao là thiếu sự phối hợp tốt giữa các lực lượng kiểm lâm, biên phòng và lực lượng quản lý bảo vệ rừng trên cùng một địa bàn. Vì vậy, cần có sự phối hợp tốt hoạt động, để thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ chung vận động nhân dân tham gia bảo vệ rừng và ngăn chặn các hành vi xâm hại tài nguyên rừng .

Những giải pháp khoa học công nghệ. Nghiên cứu xây dựng những mô hình trình diễn về kinh doanh rừng có hiệu quả cao. Rừng nghèo có hiệu quả kinh tế thấp và nếu không có những giải pháp thích hợp làm giàu rừng, đẩy nhanh tốc độ sinh trưởng của rừng thì tình trạng nghèo nàn và giá trị kinh tế thấp của rừng còn kéo dài trong nhiều năm. Chúng vẫn chứa đựng nguy cơ tiềm ẩn bị xâm lấn, bị thu hẹp và ảnh hưởng đến tính bền vững của rừng. Với quan điểm bảo vệ và phát triển rừng phải dựa vào sự giàu có của rừng thì việc xây dựng những mô hình trình diễn về kinh doanh rừng có hiệu quả cao được coi là giải pháp khoa học công nghệ hiệu quả để khích lệ người dân hướng vào bảo vệ và phát triển rừng. Nội dung của việc xây dựng mô hình trình diễn phải bao gồm trồng mới hoặc trồng thêm những loài có giá trị kinh tế cao, trong đó có cả cây gỗ và cây LSNG có thể thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của người

dân về sản phẩm rừng, và nhu cầu sản xuất hàng hóa, nhờ đó giảm được áp lực vào rừng. Hiện nay đa số đồng bào các dân tộc thiểu số sử dụng phương thức sản xuất quảng canh mà năng suất của các loại cây trồng nông nghiệp thấp. Điều này không những ảnh hưởng đến đời sống người dân, gia tăng nhu cầu diện tích canh tác mà còn hướng người dân vào rừng để bổ sung nguồn thu nhập cho mình. Cần nghiên cứu những biện pháp kỹ thuật nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi trong hệ canh tác nông nghiệp và coi đó như một nhân tố làm giảm sức ép của đời sống cộng đồng vào tài nguyên rừng. Những biện pháp kỹ thuật đó có thể phải hướng vào cải tiến kỹ thuật canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây lương thực sang cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cải thiện tập đoàn vật nuôi mà trước hết là đại gia súc...

Kiểm soát nhu cầu thị trường (đặt biệt là thị trường LSNG): Tăng cường lực lượng kiểm lâm cả số lượng và chất lượng cũng như trang thiết bị, phương tiện cho công tác tuần tra, kiểm soát bảo vệ rừng một cách hiệu quả các vùng (đặt biệt là vùng trọng điểm người dân hay đi khai thác LSNG), mùa trọng điểm tác động. Xây dựng các tổ, đội tuần rừng theo Ấp, tổ, xây dựng đội cơ động với nhiều thành phần cùng tham gia của các ban, ngành chức năng trong công tác bảo vệ rừng. Căn cứ vào hiện trạng nguồn tài nguyên hiện có của địa phương, hạn chế khai thác đối với các nguồn đang trong giai đoạn phục hồi, nghiêm cấm khai thác các nguồn đã bị cạn kiệt, song song với việc khai thác, tiến hành thuần hóa và áp dụng khoa học, công nghệ để nhân giống, phát triển nguồn tài nguyên ở bên ngoài rừng (bằng các mô hình kinh tế vườn rừng, vườn hộ...), đó là biện pháp hữu ích của sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên. Dựa vào nhu cầu thị trường để tiến hành sản xuất, xây dựng một số mô hình sản phẩm thay thế nhằm hạn chế sử dụng tài nguyên từ rừng tự nhiên (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, chất đốt).

Chương 5

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

5.1 Kết luận

➤ Khu BTTN và DT Vĩnh Cửu có nguồn LSNG khá phong phú, bao gồm những loài phục vụ nhu cầu tại chỗ và những loài được mua bán như hàng hóa. LSNG thực sự đóng góp có ý nghĩa vào sinh kế của người dân địa phương. Sự khai thác mang tính hủy diệt một số loài LSNG dẫn đến nguy cơ bị tuyệt chủng, không có khả năng tự tái tạo được.

➤ Từ khi thành lập KBT, việc quản lý và bảo vệ được thực thi và một số hộ dân phải thích ứng bằng cách thay đổi sinh kế nhưng một số khác còn phụ thuộc vào các loài LSNG để kiếm sống. KBT và các cấp chính quyền liên quan đã gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng nói chung và LSNG nói riêng. Chính quyền địa phương ít quan tâm đến KBT, người dân không tham gia vào công tác quản lý KBT, KBT thiếu nhân lực, kinh nghiệm quản lý, luật pháp cũng chưa quy định rõ ràng về nhưng qui phạm lâm luật.

➤ Mặc dù các cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương có nhiều nỗ lực để quản lý LSNG nhưng hiệu lực thực thi còn nhiều hạn chế. Điều này đòi hỏi thay đổi cách tiếp cận quản lý LSNG từ ngăn cấm sang hướng cộng đồng tự nguyện tham gia quản lý và bảo vệ bằng cách đưa rừng về hộ gia đình. Việc tổ chức quản lý chặt chẽ, cấm khai thác để bảo toàn và phát triển nguồn tài nguyên rừng là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết. Nhưng vì mưu sinh, người dân phải khai thác LSNG bất hợp pháp. Do đó, tìm kiếm những biện pháp dung hòa mục tiêu quản lý để bảo tồn LSNG và phát triển sinh kế của người dân là điều cần thiết.

5.2 Đề nghị

➤ Cần xem phát triển LSNG là định hướng quan trọng để phát triển kinh tế địa phương thông qua các hoạt động gây trồng, chế biến LSNG để tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân trong khu vực. Vì chỉ khi cuộc sống của người dân được cải

thiện thì cuộc sống của họ mới thoát khỏi rừng, khi đó tài nguyên tự nhiên được bảo tồn và phát triển.

➤ Tuy nhiên, cũng cần quản lý chặt chẽ và tăng cường các hoạt động truyền thông để giúp người dân thay đổi hình thức khai thác hủy diệt sang các kỹ thuật khai thác bền vững. Tổ chức những chương trình tập huấn ngắn hạn về phương thức khai thác một số loài LSNG phổ biến và thông dụng nhằm giúp người dân khai thác hợp lý để đảm bảo tái sinh sau khai thác.

➤ Do mục tiêu và nhiệm vụ của KBT là bảo tồn đa dạng sinh học nên dần dần sẽ cấm tất cả mọi hoạt động của người dân liên quan tới tài nguyên rừng, trong đó có LSNG. Chính vì vậy KBT cần phải xây dựng một hệ thống những giải pháp để đảm bảo nhu cầu về LSNG của cộng đồng địa phương khi LSNG được bảo tồn. Giải pháp LSNG trong vườn hộ và trên vùng đất được phép trồng để giúp hoạt động khai thác và sử dụng LSNG của người dân không phải phụ thuộc vào nguồn cung cấp từ rừng. Một giải pháp cụ thể được đề nghị:

- Cải tạo vườn tạp, trồng các loài cây ăn quả lưu niên xen kẽ với các loài đa mục đích cho LSNG theo một cấu trúc không gian hợp lý. Các loài cây được đề nghị bao gồm: Các loại tre, nứa, song, mây trồng bao quanh vườn vừa có tác dụng làm hàng rào bảo vệ, vừa cho sản phẩm làm nguyên liệu thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng và măng;

- Trồng các loài cây tạo nhiều tầng tán trong vườn để tận dụng không gian dinh dưỡng. Tầng tán phía trên bao gồm các loài cây ăn quả truyền thống xen kẽ với cây rừng cho quả theo phương thức hỗn giao. Tầng tán phía dưới trồng xen các loài cho lương thực, thực phẩm như củ từ, củ mài, khoai mỳ, lá lốt, riềng, gừng, nghệ..., và các loài cây cho dược liệu.

- Áp dụng kỹ thuật bón phân nhằm xúc tiến sinh trưởng của cây, tỉa cành thường xuyên nhằm tạo tán cho cây;

- Làm hàng rào xanh bằng những loài cây cho củ để bảo vệ nương rẫy cố định, ngăn chặn sự phá hoại của gia súc, gia cầm.